dà jiā tíng

大家庭

noun · extended family

Example Sentences

zhè ge shè qū jiù xiàng yí gè dà jiā tíng tuán jié yì tǐ
这个社区就像一个大家庭，团结一体。

This community is like one big family, united as one.

suī rán zhù suǒ jiǎn lòu dàn lín lǐ jiān de wēn qíng ràng zhè lǐ xiàng gè dà jiā tíng
虽然住所简陋，但邻里间的温情让这里像个大家庭。

Although the dwelling is crude, the warmth among neighbors makes this place feel like a big family.

zhè ge shè qū jiù xiàng yí gè dà jiā tíng dà jiā hù xiāng bāng zhù xíng chéng le yí gè wēn nuǎn de gòng tóng tǐ
这个社区就像一个大家庭，大家互相帮助，形成了一个温暖的共同体。

This community is like a big family, where everyone helps each other, forming a warm community.
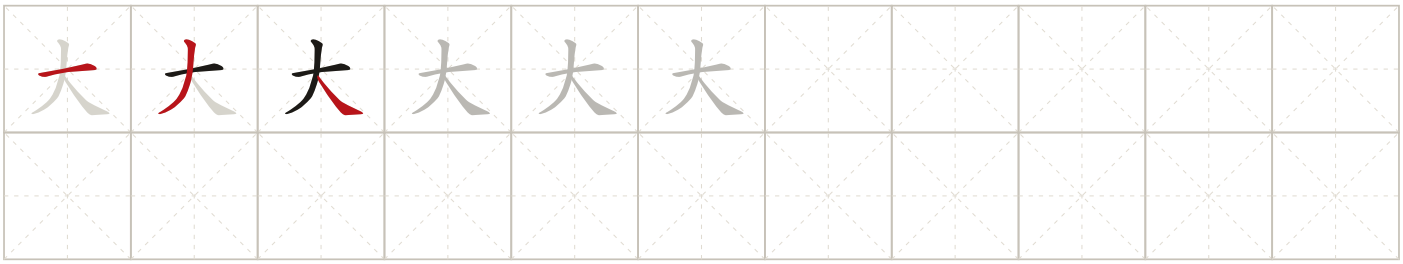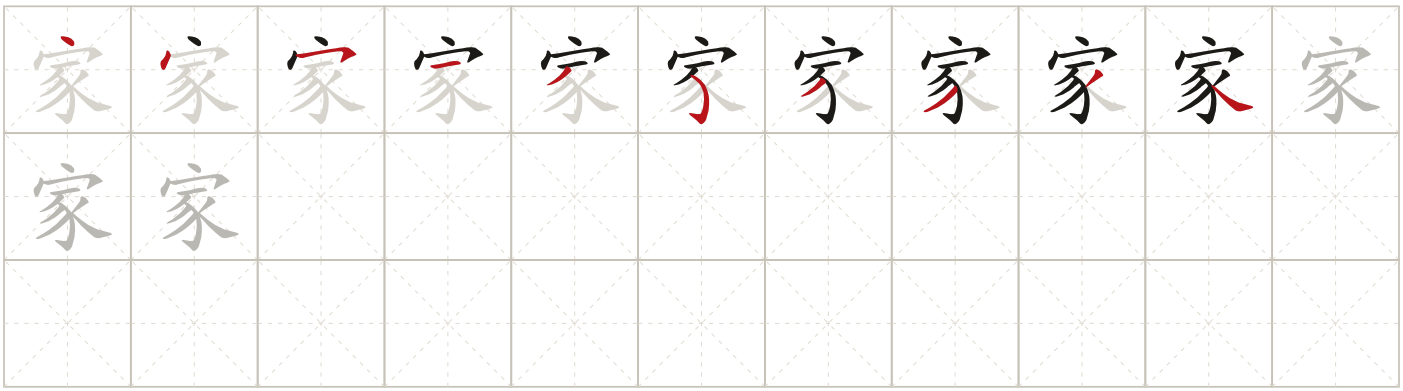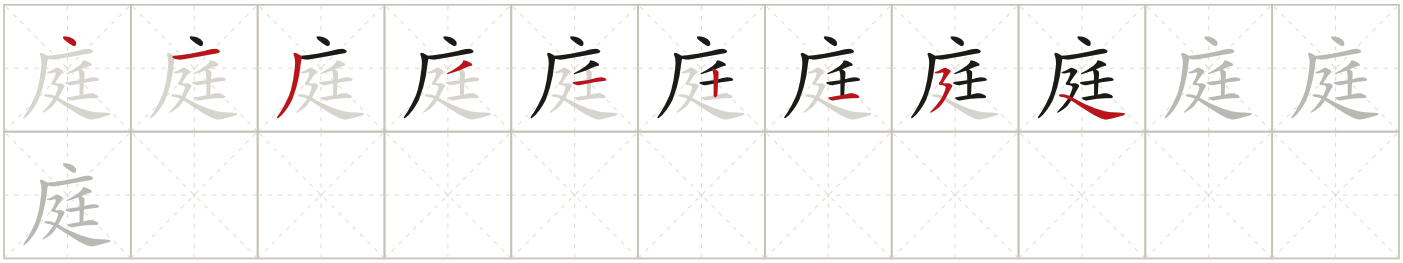
Trace each character, then write the word on your own.